



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

61GP/KDBH

ngày 20 tháng 4 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61GP/KDBH đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPDC25/KDBH vào ngày 29 tháng 1 năm 2021 bởi Bộ Tài chính. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

**Hội đồng Thành viên**

Bà Jenifer Susan Sparks  
Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh  
Ông Neil Gardner

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh  
Ông Nyeen Soon Chin

Ông Rajeev Kumar

Ông Lục Tài Ba

Ông Trần Văn Vàng

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Bà Huỳnh Nguyễn Liên Châu

Ông Võ Xuân Hưng  
Ông Bùi Phan Bảo Nghi

Bà Phạm Lan Anh  
Ông Vinay Dhareshwar

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính  
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2021)  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính  
(đến ngày 15 tháng 6 năm 2021)  
Chuyên gia Tính toán được chỉ định  
(đến ngày 3 tháng 6 năm 2021)  
Phó Tổng Giám đốc Phát triển kinh  
doanh kênh đại lý Miền Bắc  
Phó Tổng Giám đốc Phát triển kinh  
doanh kênh đại lý Miền Nam và Miền Trung  
Phó Tổng Giám đốc Pháp lý,  
Quan hệ Đối ngoại và Phát triển  
Văn phòng Tổng đại lý  
Phó Tổng Giám đốc Marketing, GenE  
và Kênh Kinh doanh Trực tiếp  
Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ Bảo hiểm  
Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Thông tin,  
Quản lý Dự án và Quản trị Văn phòng  
Phó Tổng Giám đốc Nhân sự  
Phó Tổng Giám đốc Kênh hợp tác phát  
triển kinh doanh và Kênh Bảo hiểm nhóm  
Phó Tổng Giám đốc Bộ phận Định phí  
bảo hiểm và Quản lý sản phẩm  
Chuyên gia Tính toán được chỉ định  
(từ ngày 4 tháng 6 năm 2021)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

43-45 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi Nhà Đầu tư Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2021.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00396-22-1



Trần Thị Lệ Hằng  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3782-2022-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày  
31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.915.527.847.566</b>	<b>4.040.977.910.411</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.805.660.633.263</b>	<b>1.969.844.092.877</b>
Tiền	111		530.129.099.016	1.049.606.330.969
Các khoản tương đương tiền	112		1.275.531.534.247	920.237.761.908
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.143.471.090.494</b>	<b>998.396.169.952</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		2.143.471.090.494	998.396.169.952
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>950.000.711.704</b>	<b>1.059.283.018.235</b>
Phải thu của khách hàng	131		557.890.490.168	426.149.254.136
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>557.890.490.168</i>	<i>426.149.254.136</i>
Trả trước cho người bán	132		49.762.134.359	353.165.722.701
Các khoản phải thu khác	135		362.613.132.842	294.281.841.493
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.265.045.665)	(14.313.800.095)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>521.347.335</b>	<b>595.590.240</b>
Hàng tồn kho	141		521.347.335	595.590.240
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.874.064.770</b>	<b>12.859.039.107</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	15.874.064.770	12.859.039.107

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày  
31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>7.726.977.546.864</b>	<b>6.408.710.312.279</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>86.639.715.972</b>	<b>111.125.586.098</b>
Phải thu dài hạn khác	218	7	86.639.715.972	111.125.586.098
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		16.000.000.000	16.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		70.639.715.972	95.125.586.098
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.567.412.510</b>	<b>54.513.125.201</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	8.692.649.688	13.829.725.319
<i>Nguyên giá</i>	222		58.357.439.512	55.540.474.790
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(49.664.789.824)	(41.710.749.471)
Tài sản cố định vô hình	227	9	28.174.341.960	21.717.667.946
<i>Nguyên giá</i>	228		88.496.793.643	69.898.161.310
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(60.322.451.683)	(48.180.493.364)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	52.700.420.862	18.965.731.936
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>6.346.781.334.644</b>	<b>5.737.604.307.302</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		6.346.781.334.644	5.737.604.307.302
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.203.989.083.738</b>	<b>505.467.293.678</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	847.242.869.454	505.467.293.678
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	356.746.214.284	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>12.642.505.394.430</b>	<b>10.449.688.222.690</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày  
31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.886.744.678.348</b>	<b>8.175.996.450.774</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.329.500.943.509</b>	<b>1.538.582.837.113</b>
Phải trả cho người bán	312	14	751.683.931.702	680.343.938.279
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>749.461.424.751</i>	<i>674.159.508.653</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>2.222.506.951</i>	<i>6.184.429.626</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	11.930.704.375	10.774.003.777
Phải trả người lao động	315		67.044.010	54.349.010
Chi phí phải trả	316	16	527.668.856.307	451.086.268.941
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.374.670.300	352.232.383.558
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		34.775.736.815	44.091.893.548
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.557.243.734.839</b>	<b>6.637.413.613.661</b>
Dự phòng nghiệp vụ	344	18	8.557.243.734.839	6.637.413.613.661
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>8.288.475.146.662</i>	<i>6.409.106.728.839</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>116.949.671.698</i>	<i>112.778.996.174</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>145.523.638.267</i>	<i>111.601.431.129</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>35.893.304</i>	<i>35.893.304</i>
<i>Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết</i>	<i>344.7</i>		<i>6.259.384.908</i>	<i>3.890.564.215</i>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.755.760.716.082</b>	<b>2.273.691.771.916</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>2.755.760.716.082</b>	<b>2.273.691.771.916</b>
Vốn góp	411		7.202.600.000.000	6.852.600.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		6.747.020.422	143.573.214
Lỗi lũy kế	421		(4.453.586.304.340)	(4.579.051.801.298)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>12.642.505.394.430</b>	<b>10.449.688.222.690</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày  
31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Ngoại tệ (USD)		304.486	31.188.730
Cam kết thuê hoạt động (VND)	30	320.426.345.571	350.599.957.492

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nyeon Soon Chin  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	<b>Mã số</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.963.152.801.612	3.395.615.363.002
Doanh thu hoạt động tài chính	12	558.990.380.199	479.854.062.103
Thu nhập khác	13	1.974.448.174	6.633.586.706
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.943.103.234.515	2.941.536.375.848
Chi phí hoạt động tài chính	22	18.076.247.603	19.419.235.919
Chi phí bán hàng	23	1.354.117.665.869	1.463.316.897.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	433.402.351.205	424.734.804.448
Chi phí khác	25	95.400.911	1.501.943.186
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)</b>	<b>50</b>	<b>(224.677.270.118)</b>	<b>(968.406.245.179)</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>(356.746.214.284)</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b> <b>(60 = 50 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>132.068.944.166</b>	<b>(968.406.245.179)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01		4.335.891.971.691	3.727.668.259.602
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	20	4.340.062.647.215	3.773.531.598.776
- <i>Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc</i>	01.3		4.170.675.524	45.863.339.174
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	21	470.063.960.036	422.622.790.413
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)</b>	<b>03</b>		<b>3.865.828.011.655</b>	<b>3.305.045.469.189</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		97.324.789.957	90.569.893.813
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1		97.324.789.957	90.569.893.813
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>3.963.152.801.612</b>	<b>3.395.615.363.002</b>
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		674.440.994.356	951.853.195.020
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		193.865.359.961	171.563.937.918
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		1.915.659.445.654	1.589.014.588.206
<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)</b>	<b>15</b>	<b>22</b>	<b>2.396.235.080.049</b>	<b>2.369.303.845.308</b>
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		546.868.154.466	572.232.530.540
Trong đó:				
- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	16.1		540.945.127.882	571.799.689.118
- <i>Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	16.2	23	5.923.026.584	432.841.422
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>	<b>17</b>		<b>2.943.103.234.515</b>	<b>2.941.536.375.848</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)</b>	<b>18</b>		<b>1.020.049.567.097</b>	<b>454.078.987.154</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
(TIẾP THEO)**

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	558.990.380.199	479.854.062.103
Chi phí hoạt động tài chính	23	25	18.076.247.603	19.419.235.919
<b>Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)</b>	<b>24</b>		<b>540.914.132.596</b>	<b>460.434.826.184</b>
Chi phí bán hàng	25	26	1.354.117.665.869	1.463.316.897.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	433.402.351.205	424.734.804.448
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(226.556.317.381)</b>	<b>(973.537.888.699)</b>
Thu nhập khác	31		1.974.448.174	6.633.586.706
Chi phí khác	32		95.400.911	1.501.943.186
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.879.047.263</b>	<b>5.131.643.520</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(224.677.270.118)</b>	<b>(968.406.245.179)</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>28</b>	<b>(356.746.214.284)</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>132.068.944.166</b>	<b>(968.406.245.179)</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nyeen Soon Chin  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(224.677.270.118)</b>	<b>(968.406.245.179)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao và phân bổ	2		21.046.999.286	18.422.217.620
Các khoản dự phòng	3		1.925.781.366.748	1.637.349.796.846
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(6.445.554.718)	5.391.527.145
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	5		(540.679.417.997)	(451.439.273.650)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>1.175.026.123.201</b>	<b>241.318.022.782</b>
Biến động các khoản phải thu	9		187.833.233.051	(278.151.897.174)
Biến động các khoản phải trả	11		140.918.106.396	499.056.549.185
Biến động chi phí trả trước	12		(344.790.601.439)	7.206.125.868
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(117.114.981.045)	(40.195.593.006)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.041.871.880.164</b>	<b>429.233.207.655</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp) - (tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(56.101.286.595)	(37.140.739.438)
Tiền thu từ việc thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		233.751.747	-
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và mua các công cụ nợ	23		(6.676.769.614.773)	(3.394.823.828.527)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và bán các công cụ nợ	24		5.077.437.645.470	1.524.865.912.428
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		442.698.609.655	487.879.715.312
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.212.500.894.496)</b>	<b>(1.419.218.940.225)</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

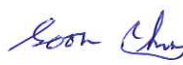
Tiền thu từ nhận góp vốn của Công ty mẹ	31		-	1.600.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>1.600.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(170.629.014.332)</b>	<b>610.014.267.430</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.969.844.092.877</b>	<b>1.365.221.352.592</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>6.445.554.718</b>	<b>(5.391.527.145)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>1.805.660.633.263</b>	<b>1.969.844.092.877</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:

  
Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
Nyeann Soon Chin  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

  
Nguyễn Thị Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61GP/KDBH cấp ngày 20 tháng 4 năm 2011 bởi Bộ Tài chính. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi một vài lần, và lần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPDC25/KDBH tại ngày 29 tháng 1 năm 2021. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp sản phẩm dịch vụ bảo hiểm nhân thọ bao gồm sản phẩm đầu tư và bảo hiểm sức khỏe, dịch vụ tái bảo hiểm và thực hiện các hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam theo quy định và pháp luật hiện hành.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

### **(d) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 43-45 đường Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) Trụ sở Chính, ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, ba (3) địa điểm kinh doanh tại Cần Thơ, Đắk Lắk và Thành phố Hải Phòng (31/12/2020: một (1) Trụ sở Chính, ba (3) chi nhánh, năm (5) địa điểm kinh doanh).

### **(e) Nhân viên của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 481 nhân viên (31/12/2020: 476 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết  
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh số 3(c)(ii).

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ sách kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

**(f) Những thay đổi trong chính sách kế toán**

***Áp dụng Thông tư số 98/2020/TT-BTC***

Ngày 16 tháng 11 năm 2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 98/2020/TT-BTC về việc ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”). Thông tư 98 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 98 thay thế Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của Thông tư 183.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 98. Việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 98 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii) trong báo cáo tài chính.



### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Ngoại trừ việc thay đổi chính sách kế toán như mô tả trong Thuyết minh 2(f), các chính sách kế toán đã được áp dụng nhất quán cho tất cả các kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung**

###### ***Chứng khoán nợ***

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chiết khấu và phụ trội phát sinh phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

###### ***Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi***

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi mà có thời hạn đáo hạn còn lại trên ba (3) tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết  
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị**

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu niêm yết.

**Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021**

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn thực hiện đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty phải đánh giá các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo phù hợp với các nguyên tắc đánh giá trong Thông tư 183. Công ty đã áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đánh giá sau đối với các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với mọi chi phí giao dịch trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được đánh giá ở giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:
  - **Trái phiếu niêm yết**
    - Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết là giá bình quân gia quyền giá niêm yết (giá sạch) trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) cho các giao dịch mua bán trái phiếu thông thường vào ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười bốn (14) ngày tính đến ngày báo cáo cộng với lãi lũy kế.
    - Nếu giá thị trường tại ngày báo cáo dao động vượt quá 2% so với giá thị trường tại ngày đánh giá gần nhất hoặc so với giá mua nếu trái phiếu mới được mua, hoặc không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX nhiều hơn mười bốn (14) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế.
  - **Trái phiếu chưa niêm yết**

Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

    - Giá trung bình của các giao dịch thành công thực hiện tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo, do các nhà cung cấp dịch vụ có liên quan cung cấp, được chỉ định bởi công ty Quản lý quỹ và được xác nhận bởi Ngân hàng giám sát;
    - Giá trung bình được báo giá từ ba (3) Nhà cung cấp Báo giá; hoặc
    - Giá mua cộng với lãi lũy kế.

- *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên sàn HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Trường hợp không có giao dịch trên HOSE, HNX hoặc Upcom nhiều hơn mười bốn (14) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình được báo giá từ ba (3) Nhà cung cấp Báo giá;
- Giá mua.

- *Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021***

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn thực hiện đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty phải đánh giá các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại mỗi lần báo cáo phù hợp với các nguyên tắc đánh giá trong Thông tư 98. Công ty đã áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đánh giá sau đối với các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với mọi chi phí giao dịch trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được đánh giá ở giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- *Trái phiếu niêm yết*

- Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết là giá bình quân gia quyền giá niêm yết (giá sạch) trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) cho các giao dịch mua bán trái phiếu thông thường vào ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo cộng với lãi lũy kế.
- Nếu giá thị trường tại ngày báo cáo dao động vượt quá 2% so với giá thị trường tại ngày đánh giá gần nhất hoặc so với giá mua nếu trái phiếu mới được mua, hoặc không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX nhiều hơn mười lăm (15) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.

- *Trái phiếu chưa niêm yết*

Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.



- *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên sàn HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Trường hợp không có giao dịch trên HOSE, HNX hoặc Upcom nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình được báo giá từ ba (3) Nhà cung cấp Báo giá;
- Giá mua.

- *Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

Việc áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 98 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm**

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.



**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ các tài sản cố định khác	3 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản vô hình bao gồm các phần mềm dùng trong việc quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và phần mềm khác. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 8 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(i) Phí hỗ trợ trả trước**

Phí hỗ trợ trả trước được trả theo hợp đồng phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo tỷ lệ giữa mục tiêu doanh số cả năm được xác định trước cho từng năm trên tổng chỉ tiêu bán hàng trong suốt thời hạn của hợp đồng phân phối.

**(ii) Chi phí cải tạo văn phòng**

Chi phí cải tạo văn phòng được trình bày theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một đến ba năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác**

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn thi hành về Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 50.

*Ngoài ra:*

- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.



- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (Thông tư 135”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm hiện hành (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư) và được tính toán bằng cách sử dụng các kỹ thuật định phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần đã được chấp thuận.

**Phương pháp phí bảo hiểm thuần**

Đối với các sản phẩm bảo hiểm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer trên 3% số tiền bảo hiểm, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật đã được thiết lập ở mức thận trọng và tuân thủ quy định hiện hành.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp quy định hiện hành. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại (dự phòng cơ bản),  
*cộng*
  - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phí bảo hiểm chưa được phân bổ (dự phòng cơ bản),  
*cộng*
  - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).



**(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự trữ phí bảo hiểm chưa được hưởng được thiết lập cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực của các sản phẩm hiện hành như sau:

- Phương pháp 1/24 đối với sản phẩm bảo hiểm gia hạn hàng năm;
- Phương pháp 1/24 đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới hoặc bằng một (01) năm; và
- Phương pháp 1/8 hoặc số lớn hơn của phương pháp Phí bảo hiểm thuần và phương pháp 1/8 tùy thuộc vào cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm.

**(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc yêu cầu bồi thường

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết là dự phòng ước tính cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo cho Công ty nhưng vẫn đang trong quá trình giải quyết tại ngày báo cáo và được tính theo từng trường hợp cụ thể.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho Công ty tại ngày báo cáo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo áp dụng cho các hợp đồng có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo Thông tư 50. Dự phòng IBNR được tính toán phù hợp với cơ sở kỹ thuật của các sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt hoặc theo Công văn số 1661/BTC-QLBH ngày 8 tháng 2 năm 2018, theo Công văn số 4620/BTC-QLBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Công văn số 14824/BTC-QLBH ngày 6 tháng 12 năm 2019.

**(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

**(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết**

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ suất đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được lập ở mức chênh lệch giữa lợi nhuận đầu tư thực tế của Công ty và lợi nhuận đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

**(l) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn. Vốn góp được ghi nhận khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phần vốn góp đó.

**(m) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

**(q) Hoạt động tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả cho các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm và phù hợp với các hợp đồng tái bảo hiểm ký kết liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

**(r) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ khi đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

**(s) Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm khi chi phí này được phát sinh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

**(t) Doanh thu từ các hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán đã bán. Giá vốn chứng khoán bán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, các chứng chỉ tiền gửi, tạm ứng từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà thay vào đó chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu vào danh mục đầu tư.

**(u) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.



**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	-	9.195.389.295
Tiền gửi ngân hàng	529.985.963.016	1.040.206.373.674
Tiền đang chuyển	143.136.000	204.568.000
	<hr/>	<hr/>
	530.129.099.016	1.049.606.330.969
Các khoản tương đương tiền (i)	1.275.531.534.247	920.237.761.908
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1.805.660.633.263	1.969.844.092.877

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,90% đến 8,40% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: từ 2,80% đến 8,20%).

## 5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị (*)	232.510.999.660	92.102.478.565
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	-	1.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi (i)	-	7.500.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo (ii)	9.044.675.460	19.759.831.595
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo (ii)	8.500.000.000	11.845.618.770
▪ Cổ phiếu niêm yết	214.966.324.200	51.997.028.200
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung	1.812.083.528.734	840.488.135.787
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	1.712.083.528.734	840.488.135.787
▪ Chứng chỉ tiền gửi (i)	100.000.000.000	-
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm (iii)	98.876.562.100	65.805.555.600
▪ Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại	71.713.740.900	48.077.234.200
▪ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	27.162.821.200	17.728.321.400
	2.143.471.090.494	998.396.169.952

### (\*) Đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

Theo quy định hiện hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 100.000 triệu VND. Trường hợp phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết đơn vị (“quỹ môi”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị quỹ môi đã đóng góp và thu nhập lũy kế từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 128.111 triệu VND (31 tháng 12 năm 2020: 115.548 triệu VND).

- (i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng tại thời điểm gửi tiền và đồng thời có thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,25% đến 8,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: từ 5,70% đến 10%).
- (ii) Đây là các trái phiếu có thời hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất hàng năm từ 8,84% đến 10,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 8,85% đến 11,00%).
- (iii) Đây là những khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm có kỳ hạn gốc không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,08% đến 7,10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 7,48% đến 10,50%).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết  
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	557.890.490.168	426.149.254.136
<i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	485.895.304.583	310.269.910.489
<i>Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	71.995.185.585	115.879.343.647
Các khoản trả trước cho người bán	49.762.134.359	353.165.722.701
<i>Tổng đại lý</i>	23.376.769.809	26.399.334.505
<i>Đối tác phân phối bảo hiểm qua ngân hàng</i>	1.200.000.000	301.228.838.676
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	25.185.364.550	25.537.549.520
Các khoản phải thu khác	362.613.132.842	294.281.841.493
<i>Lãi dự thu từ:</i>	308.664.256.028	225.369.774.443
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	156.408.474.209	98.499.169.375
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	1.913.972.603	1.015.068.493
▪ <i>Trái phiếu</i>	148.043.449.716	124.427.736.575
▪ <i>Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm</i>	2.298.359.500	1.427.800.000
<i>Phải thu từ cổ tức</i>	304.318.800	166.968.000
<i>Phải thu từ đại lý</i>	35.543.823.269	28.662.139.901
<i>Phải thu từ nhân viên</i>	16.848.067.368	19.833.660.560
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	418.081.847	13.664.759.009
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	254.753.100	6.209.882.040
<i>Phải thu khác</i>	579.832.430	374.657.540
	<hr/>	<hr/>
	970.265.757.369	1.073.596.818.330
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 33(b))	(20.265.045.665)	(14.313.800.095)
	<hr/>	<hr/>
	950.000.711.704	1.059.283.018.235
	<hr/>	<hr/>



## 7. Các khoản phải thu dài hạn khác

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	16.000.000.000	16.000.000.000
Lãi dự thu dài hạn từ:	51.083.348.163	74.869.765.189
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	50.790.983.779	73.763.417.244
▪ Chứng chỉ tiền gửi	292.364.384	1.106.347.945
Ký quỹ dài hạn	19.556.367.809	20.255.820.909
	<b>86.639.715.972</b>	<b>111.125.586.098</b>

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 16.000 triệu VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 5.9% đến 8.1%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 16.000 triệu VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 8.1% đến 8.4%.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

2021	Thiết bị văn phòng VND	Các tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	49.730.160.121	5.810.314.669	55.540.474.790
Tăng trong năm	2.036.560.560	1.731.404.776	3.767.965.336
Thanh lý	(852.567.664)	(98.432.950)	(951.000.614)
Số dư cuối năm	50.914.153.017	7.443.286.495	58.357.439.512
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	36.853.578.847	4.857.170.624	41.710.749.471
Khấu hao trong năm	8.154.677.108	750.363.859	8.905.040.967
Thanh lý	(852.567.664)	(98.432.950)	(951.000.614)
Số dư cuối năm	44.155.688.291	5.509.101.533	49.664.789.824
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	12.876.581.274	953.144.045	13.829.725.319
Số dư cuối năm	6.758.464.726	1.934.184.962	8.692.649.688

**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>2020</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Các tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	41.340.011.801	5.021.936.029	46.361.947.830
Tăng trong năm	8.249.646.400	788.378.640	9.038.025.040
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.109.997.600	-	1.109.997.600
Thanh lý	(969.495.680)	-	(969.495.680)
Số dư cuối năm	49.730.160.121	5.810.314.669	55.540.474.790
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	29.813.848.805	4.362.007.480	34.175.856.285
Khấu hao trong năm	8.009.225.722	495.163.144	8.504.388.866
Thanh lý	(969.495.680)	-	(969.495.680)
Số dư cuối năm	36.853.578.847	4.857.170.624	41.710.749.471
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	11.526.162.996	659.928.549	12.186.091.545
Số dư cuối năm	12.876.581.274	953.144.045	13.829.725.319

Bao gồm tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 37.145 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 28.894 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	69.898.161.310	56.853.366.223
Tăng trong năm	7.130.161.333	13.044.795.087
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.468.471.000	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>88.496.793.643</b>	<b>69.898.161.310</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	48.180.493.364	38.262.664.610
Khấu hao trong năm	12.141.958.319	9.917.828.754
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.322.451.683</b>	<b>48.180.493.364</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	21.717.667.946	18.590.701.613
Số dư cuối năm	28.174.341.960	21.717.667.946

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 45.619 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 33.094 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	18.965.731.936	5.017.810.225
Tăng trong năm	46.185.962.951	31.368.214.411
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(11.468.471.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	-	(1.109.997.600)
Kết chuyển sang chi phí	(982.803.025)	(16.310.295.100)
Số dư cuối năm	52.700.420.862	18.965.731.936

Các công trình chính đang thực hiện như sau:

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Phần mềm	52.700.420.862	18.965.731.936

## 11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>			
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		95.960.588.622	47.012.148.652
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo		40.498.523.591	31.947.758.610
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(i)	52.457.061.743	4.064.390.040
		3.005.003.288	11.000.000.002
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung			
▪ Trái phiếu chính phủ	(ii)	6.250.820.746.022	5.690.592.158.650
▪ Trái phiếu đô thị	(ii)	3.456.260.523.334	2.637.877.374.071
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	(ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	(ii)	1.713.768.830.017	1.534.999.599.966
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	118.444.490.798	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(i)	812.346.901.873	1.367.715.184.613
		100.000.000.000	100.000.000.000
		6.346.781.334.644	5.737.604.307.302

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 8,6% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 7,00% đến 7,80%).



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư trái phiếu của các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung với chi tiết như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND
<b>Trái phiếu chính phủ phát hành bởi Kho bạc Nhà nước Việt Nam</b>	3.223.230.600.000	3.456.260.523.334	2.420.230.600.000	2.637.877.374.071
<b>Trái phiếu đô thị:</b>				
▪ Trái phiếu do Công ty Nhà nước Đầu tư và Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh phát hành	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo phát hành bởi:</b>				
▪ Tổng Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	305.000.000.000	304.999.649.411	305.000.000.000	304.999.599.966
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt	176.000.000.000	178.769.180.606	-	-
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo phát hành bởi:</b>				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	48.079.400.000	48.444.490.798	-	-
	5.102.310.000.000	5.338.473.844.149	4.005.230.600.000	4.222.876.974.037

## 12. Chí phí trả trước dài hạn

### (a) Chí phí trả trước ngắn hạn

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	7.099.805.063	4.782.176.815
Chí phí bảo trì	3.214.794.319	475.885.818
Chí phí bảo hiểm cho nhân viên	2.365.853.574	2.226.065.358
Chí phí thuê	375.675.000	657.175.000
Chí phí khác	2.817.936.814	4.717.736.116
	<hr/> 15.874.064.770	<hr/> 12.859.039.107

### (b) Chí phí trả trước dài hạn

<b>2021</b>	<b>Phí hỗ trợ trả trước VND</b>	<b>Chí phí cải tạo văn phòng VND</b>	<b>Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	491.676.548.688	7.715.054.991	6.075.689.999	505.467.293.678
Tăng trong năm	350.000.000.000	17.381.228.944	5.882.513.519	373.263.742.463
Phân bổ trong năm	(18.508.268.421)	(6.717.841.502)	(6.262.056.764)	(31.488.166.687)
Số dư cuối năm	<hr/> 823.168.280.267	<hr/> 18.378.442.433	<hr/> 5.696.146.754	<hr/> 847.242.869.454
<b>2020</b>	<b>Phí hỗ trợ trả trước VND</b>	<b>Chí phí cải tạo văn phòng VND</b>	<b>Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	499.173.157.802	8.513.185.692	3.969.772.310	511.656.115.804
Tăng trong năm	-	8.848.921.089	5.071.298.430	13.920.219.519
Phân bổ trong năm	(7.496.609.114)	(9.647.051.790)	(2.965.380.741)	(20.109.041.645)
Số dư cuối năm	<hr/> 491.676.548.688	<hr/> 7.715.054.991	<hr/> 6.075.689.999	<hr/> 505.467.293.678

### 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

#### (a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Lỗi tính thuế được kết chuyển	20%	356.746.214.284	-

#### (b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị tính thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị tính thuế VND</b>
Các chênh lệch tạm thời được trừ	435.754.963.550	87.150.992.710	359.513.905.831	71.902.781.166
Lỗi tính thuế (i)	1.341.675.698.150	268.335.139.630	3.441.576.234.452	688.315.246.890
	<b>1.777.430.661.700</b>	<b>355.486.132.340</b>	<b>3.801.090.140.283</b>	<b>760.218.028.056</b>

#### (i) Các khoản lỗi tính thuế sẽ hết hạn chuyển lỗ vào các năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Lỗi tính thuế VND</b>
2022	Đã quyết toán	1.128.480.566.398
2023	Đã quyết toán	991.573.011.471
2025	Đã quyết toán	869.258.667.503
2026	Chưa quyết toán	136.094.524.199
		<b>3.125.406.769.571</b>



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả cho người bán**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	749.461.424.751	674.159.508.653
▪ <i>Phải trả thu nhập cho các kênh phân phối</i>	<i>320.883.382.151</i>	<i>304.189.988.947</i>
▪ <i>Phải trả bồi thường cho bảo hiểm cá nhân</i>	<i>312.624.218.900</i>	<i>205.313.760.753</i>
▪ <i>Các khoản phải trả nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>91.762.688.031</i>	<i>159.501.045.414</i>
▪ <i>Phải trả bồi thường cho bảo hiểm nhóm</i>	<i>24.191.135.669</i>	<i>5.154.713.539</i>
Phải trả khác cho người bán	2.222.506.951	6.184.429.626
▪ <i>Phải trả cho nhà cung cấp</i>	<i>2.222.506.951</i>	<i>6.184.429.626</i>
	751.683.931.702	680.343.938.279

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>	<b>Phát sinh trong</b> <b>năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.338.598	6.565.809	(9.904.407)	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.703.107.183	102.824.218.791	(101.749.446.267)	11.777.879.707
Thuế nhà thầu	67.557.996	2.127.260.285	(2.041.993.613)	152.824.668
Thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
	10.774.003.777	104.965.044.885	(103.808.344.287)	11.930.704.375

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền bản quyền thương hiệu	205.284.235.647	157.697.413.142
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	112.429.170.769	65.706.416.422
Thu nhập của các kênh phân phối	107.890.923.591	95.956.682.686
Chi phí liên quan đến nhân viên	89.897.841.150	96.008.763.197
Chi phí hoạt động	12.166.685.150	35.716.993.494
	<hr/>	<hr/>
	527.668.856.307	451.086.268.941

**17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoạt động khác	2.753.439.850	1.446.442.982
Các khoản phải trả giao dịch đầu tư	621.230.450	785.940.576
Phần vốn góp đang chờ chấp thuận bằng văn bản	-	350.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.374.670.300	352.232.383.558

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Dự phòng nghiệp vụ**

	Dự phòng toán học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại 1 tháng 1 năm 2020</b>	4.859.497.087.812	66.915.657.000	74.774.557.169	1.312.490.996	35.893.304	5.002.535.686.281
Trích lập dự phòng trong năm	1.549.609.641.027	45.863.339.174	36.826.873.960	2.578.073.219	-	1.634.877.927.380
<b>Số dư tại 1 tháng 1 năm 2021</b>	6.409.106.728.839	112.778.996.174	111.601.431.129	3.890.564.215	35.893.304	6.637.413.613.661
Trích lập dự phòng trong năm	1.879.368.417.823	4.170.675.524	33.922.207.138	2.368.820.693	-	1.919.830.121.178
<b>Số dư tại 31 tháng 12 năm 2021</b>	8.288.475.146.662	116.949.671.698	145.523.638.267	6.259.384.908	35.893.304	8.557.243.734.839

(i) Tại ngày báo cáo, dự phòng bồi thường với các chi tiết như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	43.667.330.739	34.363.539.838
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	101.856.307.528	77.237.891.291
	145.523.638.267	111.601.431.129



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014  
 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	1/1/2021 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2021 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	4.711.039.478.785	915.021.600.583	5.626.061.079.368
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	1.632.864.716.213	736.059.733.672	2.368.924.449.885
• Dự phòng cơ bản	1.398.220.465.577	583.667.383.055	1.981.887.848.632
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	234.644.250.636	152.392.350.617	387.036.601.253
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	65.202.533.841	228.287.083.568	293.489.617.409
• Dự phòng cơ bản	57.398.341.605	191.948.380.232	249.346.721.837
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	7.804.192.236	36.338.703.336	44.142.895.572
	6.409.106.728.839	1.879.368.417.823	8.288.475.146.662

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp the**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12*  
*năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2020 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2020 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	4.262.050.488.157	448.988.990.628	4.711.039.478.785
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	592.782.846.222	1.040.081.869.991	1.632.864.716.213
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dự phòng cơ bản</li> <li>• Dự phòng rủi ro bảo hiểm</li> </ul>	167.241.095.219 425.541.751.003	1.230.979.370.358 (190.897.500.367)	1.398.220.465.577 234.644.250.636
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	4.663.753.433	60.538.780.408	65.202.533.841
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dự phòng cơ bản</li> <li>• Dự phòng rủi ro bảo hiểm</li> </ul>	4.058.065.788 605.687.645	53.340.275.817 7.198.504.591	57.398.341.605 7.804.192.236
	4.859.497.087.812	1.549.609.641.027	6.409.106.728.839

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp the**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>19. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Vốn góp VND</b>	<b>Lỗ lũy kế VND</b>	<b>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu</b>				
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	5.252.600.000.000	(3.610.645.556.119)	143.573.214	1.642.098.017.095
Lỗ thuần trong năm	-	(968.406.245.179)	-	(968.406.245.179)
Góp vốn	1.600.000.000.000	-	-	1.600.000.000.000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	6.852.600.000.000	(4.579.051.801.298)	143.573.214	2.273.691.771.916
Lợi nhuận thuần trong năm	-	132.068.944.166	-	132.068.944.166
Góp vốn	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(6.603.447.208)	6.603.447.208	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	7.202.600.000.000	(4.453.586.304.340)	6.747.020.422	2.755.760.716.082



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2020	
	VND	%	VND	%
Assicurazioni Generali S.p.A	7.202.600.000.000	100	6.852.600.000.000	100

Công ty mẹ Assicurazioni Generali S.p.A, được thành lập ở Ý.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	6.852.600.000.000	5.252.600.000.000
Góp vốn bằng tiền mặt bởi công ty mẹ	350.000.000.000	1.600.000.000.000
Số dư cuối năm	7.202.600.000.000	6.852.600.000.000

**(c) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty (2020: Không).

**20. Tổng phí bảo hiểm bằng văn bản từ bảo hiểm trực tiếp**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm liên kết chung	2.197.239.318.900	2.377.398.791.000
Bảo hiểm liên kết đơn vị	1.062.728.809.400	175.915.748.900
Sản phẩm hỗn hợp	740.469.850.700	869.576.692.400
Sản phẩm bổ trợ	311.562.856.357	324.923.826.223
Bảo hiểm tử kỳ	22.897.920.287	21.447.763.082
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	5.096.411.000	4.197.823.000
Bảo hiểm tín dụng	67.480.571	70.954.171
	<hr/>	<hr/>
	4.340.062.647.215	3.773.531.598.776
	<hr/>	<hr/>

**21. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm liên kết chung	200.939.926.268	151.228.920.228
Sản phẩm bổ trợ	187.337.038.686	221.607.827.154
Bảo hiểm liên kết đơn vị	42.965.352.780	6.960.768.326
Bảo hiểm tử kỳ	19.308.512.173	19.951.493.517
Sản phẩm hỗn hợp	18.563.841.122	22.593.712.480
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	949.289.007	280.068.708
	<hr/>	<hr/>
	470.063.960.036	422.622.790.413
	<hr/>	<hr/>

## 22. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong đó:	674.440.994.356	951.853.195.020
▪ Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men	220.833.493.216	191.357.278.393
▪ Quyền lợi tiền mặt	151.120.408.300	123.384.009.100
▪ Hủy bỏ hợp đồng	143.644.021.000	521.650.133.900
▪ Bồi thường tử vong	93.822.598.124	58.728.711.055
▪ Bồi thường bệnh hiểm nghèo	39.492.439.500	34.955.905.900
▪ Quyền lợi miễn nộp phí và từ chối bồi thường	17.253.239.016	13.752.573.672
▪ Bồi thường tai nạn	3.699.120.000	4.923.814.800
▪ Đáo hạn hợp đồng	1.623.919.400	1.173.118.200
▪ Bồi thường thương tật	942.771.600	920.000.000
▪ Khác	2.008.984.200	1.007.650.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(193.865.359.961)	(171.563.937.918)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	1.915.659.445.654	1.589.014.588.206
▪ Dự phòng toán học	1.879.368.417.823	1.549.609.641.027
▪ Dự phòng bồi thường	33.922.207.138	36.826.873.960
▪ Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	2.368.820.693	2.578.073.219
	<b>2.396.235.080.049</b>	<b>2.369.303.845.308</b>

## 23. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.675.454.404	1.171.630.322
Chi phí giám định bồi thường	1.448.265.646	-
Các chi phí bảo hiểm trực tiếp khác	2.799.306.534	(738.788.900)
	<b>5.923.026.584</b>	<b>432.841.422</b>



## 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Thu nhập lãi từ:	500.898.692.103	465.233.267.593
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	223.587.977.772	240.390.596.763
▪ Chứng chỉ tiền gửi	13.682.014.385	2.962.224.656
▪ Trái phiếu	257.832.036.946	216.743.754.874
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	5.796.663.000	5.136.691.300
Thu nhập từ việc đánh giá lại khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị	35.934.400.474	8.052.973.013
Lãi từ việc bán các tài sản đầu tư	13.939.016.567	1.289.698.957
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.445.554.718	-
Cổ tức	1.741.976.611	659.039.358
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.619.083.182
Thu nhập khác	30.739.726	-
	558.990.380.199	479.854.062.103

## 25. Chi phí hoạt động tài chính

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Chi phí lãi quyền lợi tiền mặt	5.825.430.900	9.720.538.700
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.599.273.109	-
Chi phí quản lý quỹ	2.244.261.857	1.009.639.924
Lỗ từ việc bán các tài sản đầu tư	1.647.667.642	1.974.886.626
Tăng/(giảm) chênh lệch giảm do đánh giá lại khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị	1.333.616.939	(773.649.981)
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.391.527.145
Chi phí khác	2.425.997.156	2.096.293.505
	18.076.247.603	19.419.235.919

## 26. Chi phí bán hàng

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí các kênh phân phối	974.570.036.483	1.033.711.561.630
Tiền lương và các chi phí liên quan	226.286.072.416	240.817.821.801
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	61.648.226.827	90.369.577.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.676.183.696	45.601.892.562
Chi phí dịch vụ thu hộ	16.459.277.145	12.340.577.603
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.843.889.457	8.029.061.366
Chi phí công tác	4.879.866.228	9.891.013.532
Các chi phí bán hàng khác	16.754.113.617	22.555.391.422
	1.354.117.665.869	1.463.316.897.589

## 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lương và chi phí liên quan	227.240.966.564	202.185.992.919
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	87.647.686.473	86.471.499.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.881.852.676	99.114.833.322
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.203.109.829	10.393.156.254
Dự phòng phải thu khó đòi	5.951.245.570	2.471.869.466
Chi phí công tác	780.500.905	2.131.518.631
Các chi phí khác	19.696.989.188	21.965.934.074
	433.402.351.205	424.734.804.448

## 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(356.746.214.284)	-

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lỗ kế toán trước thuế	(224.677.270.118)	(968.406.245.179)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(44.935.454.024)	(193.681.249.036)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.816.732.962	1.319.198.142
Thu nhập miễn thuế	(348.395.322)	-
Chênh lệch tạm thời	15.248.211.544	18.333.262.593
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	174.028.788.301
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ những năm trước	(329.527.309.444)	-
	<b>(356.746.214.284)</b>	<b>-</b>

### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Assicurazioni Generali S.p.A</b>		
Phí thương hiệu	(205.284.235.647)	(157.697.413.142)
Phải thu các khoản thu hồi các khiếu nại đã giải quyết và các khoản khác liên quan đến nhượng tái bảo hiểm	48.680.175.576	125.573.650.384
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(29.099.758.839)	(130.847.578.508)
Góp vốn đang chờ phê duyệt bằng văn bản	-	(350.000.000.000)
Các khoản phải thu đã được trả thay bởi Công ty	290.007.842	290.007.842
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Generali Hong Kong</b>		
Phải thu các khoản thu hồi các khiếu nại đã giải quyết và các khoản khác liên quan đến nhượng tái bảo hiểm	9.174.505.502	36.267.125.723
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(33.518.830.929)	(64.273.710.113)
Các khoản phải thu đã được trả thay bởi Công ty	-	13.246.677.162
<b>Genertellife S.p.A</b>		
Các khoản phải thu đã được trả thay bởi Công ty	128.074.005	128.074.005

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Assicurazioni Generali S.p.A</b>		
Vốn góp	350.000.000.000	1.600.000.000.000
Tiền bản quyền thương hiệu	47.586.822.505	39.696.038.020
Được nhượng lại phí tái bảo hiểm	264.756.674.133	282.763.112.807
Thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm	150.556.937.260	137.713.297.506
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	34.862.330.876	42.877.562.840
Thưởng từ nhượng tái bảo hiểm	5.047.552.342	5.489.091.181
<b>Các bên liên quan</b>		
<b>Generali Hong Kong</b>		
Được nhượng lại phí tái bảo hiểm	163.137.715.940	108.290.513.614
Thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm	26.612.596.524	19.753.650.162
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	55.571.294.300	39.653.923.532

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
<b>Hội đồng Thành viên và Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	72.262.213.749	61.359.368.912
Các phúc lợi khác	8.035.714.124	8.012.556.810

### **30. Cam kết**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Trong vòng một (1) năm	35.853.352.297	46.902.923.431
Từ hai (2) đến năm (5) năm	179.861.391.025	175.632.422.229
Trên năm (5) năm	104.711.602.249	128.064.611.832
	<b>320.426.345.571</b>	<b>350.599.957.492</b>

## **31. Cơ chế quản lý rủi ro**

### **(a) Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một khung chính sách quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Khung chính sách quản lý rủi ro này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến ban điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một hệ thống chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong ban điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

### **(b) Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty bao gồm các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát rủi ro có thể xảy ra.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

### **(c) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty ghi nhận tác động đến lợi nhuận của cổ đông của mức vốn chủ sở hữu sử dụng và tìm cách duy trì sự cân bằng thận trọng.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu chính về khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty là các yêu cầu được quy định trong các Quyết định và Thông tư tương ứng do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<b>Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND</b>	<b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.634.680	999.843	163%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.264.281	743.575	170%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán dựa trên các quy định của Bộ Tài chính là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan. Công ty đã tuân thủ đầy đủ với các yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định.

**(d) Quản lý tài sản nợ/có**

Quản lý tài sản nợ-có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính. Quản lý tài sản nợ-có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ-có có thể được định nghĩa như sau:

“Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc”.

Quản lý tài sản nợ-có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty đầu tư để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty áp dụng việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có để thực hiện quản trị rủi ro doanh nghiệp. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

**(e) Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

**(f) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng đối tượng được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý thanh toán số tiền bồi thường tương ứng với phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái bảo hiểm nếu công ty tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, do đó, để giảm thiểu rủi ro Công ty chỉ lựa chọn những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

## **32. Rủi ro bảo hiểm**

Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty. Công ty chịu rủi ro bảo hiểm bởi chính hoạt động kinh doanh của họ và quản lý những rủi ro này theo các quy định hiện hành và các tiêu chuẩn nội bộ của Generali. Các yếu tố trọng yếu - bao gồm bồi thường, sự duy trì hợp đồng, chi phí được giám sát và những vấn đề cấp bách hoặc các xu hướng mới được quản lý liên quan đến loại sản phẩm và tác động tiềm tàng của từng yếu tố đối với loại sản phẩm và sản phẩm cụ thể.

**(i) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống**

- Đặc điểm cơ bản của hợp đồng bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong và các quyền lợi bảo hiểm khác được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm thường cung cấp quyền lợi tiền mặt định kỳ đảm bảo, quyền lợi nhận giá trị hoàn lại và quyền lợi đáo hạn.
- Công ty chỉ phát hành các sản phẩm nhân thọ truyền thống không chia lãi là những sản phẩm không tham gia với phần lãi chia của Công ty. Tuy nhiên, những sản phẩm này cũng có những đặc tính tương tự như sản phẩm chia lãi truyền thống về quyền lợi tử kỳ, quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại, nhưng thay vì nhận cổ tức, các sản phẩm này sẽ nhận được các khoản đặc biệt do duy trì hợp đồng được xác định dựa trên kết quả đầu tư của Công ty. Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm không tham gia chia lãi tùy chọn cho một số sản phẩm bao gồm: Bệnh hiểm nghèo, Quyền lợi Hỗ trợ viện phí và Quyền lợi Tử vong và Thương tật do tai nạn cho người được bảo hiểm và người phụ thuộc.



**(ii) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm liên kết chung**

- Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.
- Lãi suất đầu tư tối thiểu cho sản phẩm này được công ty cam kết trên giá trị tài khoản tùy theo năm hợp đồng và sản phẩm. Các quyền lợi bổ trợ có thể đính kèm bao gồm Quyền lợi Tử vong và Thương tật do tai nạn, Quyền lợi Hỗ trợ viện phí, Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo, Bảo hiểm Tử kỳ, Quyền lợi Hỗ trợ tài chính và Quyền lợi Miễn đóng phí cho người được bảo hiểm và người phụ thuộc, mang lại quyền lợi bảo vệ gia tăng cho khách hàng.

**(iii) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm Liên kết đơn vị**

- Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết đơn vị.
- Sản phẩm liên kết đơn vị của Công ty cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong đến tuổi 99 là tổng của số tiền bảo hiểm, giá trị tài khoản cơ bản và giá trị tài khoản đóng thêm.
- Khách hàng có thể lựa chọn Quỹ liên kết đơn vị tùy thuộc vào khả năng chấp nhận rủi ro của mình trong bốn (4) Quỹ liên kết đơn vị, quản lý bởi hai công ty quản lý quỹ. Khách hàng sẽ nhận được toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư.
- Các quyền lợi bổ trợ có thể đính kèm bao gồm Quyền lợi Tử vong và Thương tật do tai nạn, Quyền lợi Hỗ trợ viện phí, Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo, Bảo hiểm Tử kỳ, Quyền lợi Hỗ trợ tài chính và Quyền lợi Miễn đóng phí cho người được bảo hiểm và người phụ thuộc, mang lại quyền lợi bảo vệ gia tăng cho khách hàng.



### **33. Các công cụ tài chính**

Các giao dịch bằng các công cụ tài chính có thể dẫn đến việc Công ty có rủi ro tài chính. Chúng bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Mỗi rủi ro tài chính này được mô tả dưới đây, cùng với bản tóm tắt về các cách Công ty quản lý những rủi ro này.

#### **(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường có thể được mô tả là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của một công cụ tài chính do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu.

#### **(i) Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

#### **(ii) Rủi ro lãi suất**

Mức độ rủi ro thị trường của Công ty đối với những thay đổi về lãi suất được tập trung trong danh mục đầu tư của Công ty. Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định chiếm một phần đáng kể trong số các khoản đầu tư nắm giữ được quản lý chủ yếu để phù hợp với các khoản thanh toán nợ phải trả dự kiến. Công ty giám sát rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ mối tương quan giữa tài sản và các khoản nợ của mình.

Các ước tính về dòng tiền, cũng như tác động của biến động lãi suất liên quan đến danh mục đầu tư và dự phòng bảo hiểm, được lập mô hình và xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư là hạn chế những thay đổi ròng trong giá trị tài sản và nợ phải trả do biến động lãi suất.

Đối với các sản phẩm truyền thống có quyền lợi khách hàng thân thiết và các sản phẩm liên kết chung, rủi ro lãi suất cũng có thể được giảm thiểu bằng cách chia sẻ nó với các chủ hợp đồng thông qua lãi tích lũy.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty là:

	<b>31/12/2021</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>
<b>Công cụ tài chính với lãi suất cố định</b>		
<i>Tài sản tài chính</i>		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	529.985.963.016	1.040.206.373.674
Các khoản tương đương tiền	1.275.531.534.247	920.237.761.908
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	-	1.000.000.000
▪ Chứng nhận tiền gửi	-	7.500.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	9.044.675.460	19.759.831.595
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	8.500.000.000	11.845.618.770
▪ Cổ phiếu niêm yết	214.966.324.200	51.997.028.200
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung		
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	1.712.083.528.734	840.488.135.787
▪ Chứng nhận tiền gửi	100.000.000.000	-
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	40.498.523.591	31.947.758.610
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	52.457.061.743	4.064.390.040
▪ Chứng chỉ tiền gửi	3.005.003.288	11.000.000.002
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung		
▪ Trái phiếu chính phủ	3.456.260.523.334	2.637.877.374.071
▪ Trái phiếu đô thị	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	1.713.768.830.017	1.534.999.599.966
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	118.444.490.798	-
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	812.346.901.873	1.367.715.184.613
▪ Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi</b>		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	98.876.562.100	65.805.555.600
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	16.000.000.000



***Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ lãi suất thả nổi***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản lãi suất cho các công cụ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty khoảng 919.012.497 VND (2020: 654.444.445 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(iii) *Rủi ro giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Rủi ro về giá cổ phiếu được quản lý bằng cách thiết lập một quy trình đầu tư toàn diện khi tất cả các cơ hội đầu tư sẽ được người quản lý tài sản được ủy quyền xem xét cẩn thận với mục tiêu xác định giá trị hợp lý và khả năng tăng giá của cổ phiếu được đầu tư trong giới hạn trên mỗi khoản đầu tư cổ phiếu là cũng được tạo ra để giảm thiểu rủi ro giảm giá và tăng cường đa dạng hóa danh mục đầu tư vốn cổ phần. Hội đồng Đầu tư Độc lập đã được thành lập cho mỗi quỹ đầu tư dưới sự quản lý của người quản lý tài sản được ủy quyền để xem xét hoạt động và thảo luận về các vấn đề liên quan đến đầu tư của danh mục đầu tư hàng quý.

Tại ngày báo cáo, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	214.966.324.200	51.997.028.200

Cổ phiếu đã niêm yết thể hiện trên các quỹ liên kết đơn vị có giá trị là 185.102.539.128 VND là tài sản được nắm giữ thay mặt cho các chủ hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**(b) *Rủi ro tín dụng***

Danh mục đầu tư vào công cụ có thu nhập lãi cố định của Công ty (bao gồm cả trái phiếu và các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách hướng dẫn quản lý rủi ro tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Các khoản chiếm trọng yếu là khoản phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng và phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND</b>	<b>Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Quá hạn và bị giảm giá VND</b>	<b>Giá trị thu hồi VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.805.660.633.263	-	-	1.805.660.633.263
Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.143.471.090.494	-	-	2.143.471.090.494
Phải thu của khách hàng	557.327.241.959	-	563.248.209	557.890.490.168
Phải thu ngắn hạn khác	332.829.229.176	-	29.783.903.666	362.613.132.842
Các khoản đầu tư dài hạn	6.346.781.334.644	-	-	6.346.781.334.644
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	70.639.715.972	-	-	70.639.715.972
	<b>11.272.709.245.508</b>	<b>-</b>	<b>30.347.151.875</b>	<b>11.303.056.397.383</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND</b>	<b>Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Quá hạn và bị giảm giá VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.969.844.092.877	-	-	1.969.844.092.877
Các khoản đầu tư ngắn hạn	998.396.169.952	-	-	998.396.169.952
Phải thu của khách hàng	423.670.188.468	-	2.479.065.668	426.149.254.136
Phải thu ngắn hạn khác	266.025.460.321	-	28.256.381.172	294.281.841.493
Các khoản đầu tư dài hạn	5.737.604.307.302	-	-	5.737.604.307.302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	95.125.586.098	-	-	95.125.586.098
	<b>9.506.665.805.018</b>	<b>-</b>	<b>30.735.446.840</b>	<b>9.537.401.251.858</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng các khoản nợ khó đòi:

	31/12/2021		31/12/2020			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phí bảo hiểm phải thu từ sản phẩm nhóm	563.248.209	277.322.780	285.925.429	2.479.065.668	153.145.740	2.325.919.928
Phải thu đại lý	29.339.729.106	19.549.825.909	9.789.903.197	27.859.257.153	13.763.530.336	14.095.726.817
Phải thu khác	444.174.560	437.896.976	6.277.584	397.124.019	397.124.019	-
	30.347.151.875	20.265.045.665	10.082.106.210	30.735.446.840	14.313.800.095	16.421.646.745

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng đầu năm	14.313.800.095	11.841.930.629
Dự phòng trích lập trong năm	5.951.245.570	2.471.869.466
Dự phòng cuối năm	20.265.045.665	14.313.800.095



**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản được định nghĩa là sự không chắc chắn, xuất phát từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư hoặc tài trợ, về việc liệu doanh nghiệp bảo hiểm luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty hoặc đi vay tín dụng trong điều kiện không thuận lợi. Các chỉ số thanh khoản được sử dụng để quản lý cụ thể rủi ro thanh khoản, thiết lập các dung sai thích hợp để đảm bảo công ty có thể đáp ứng nhu cầu thanh khoản của mình trong trường hợp căng thẳng thanh khoản và thực hiện các nghĩa vụ pháp lý.

***Thời gian đáo hạn theo hợp đồng***

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính không phái sinh và phái sinh của Công ty trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các khoản nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	751.683.931.702	751.683.931.702	751.683.931.702
Chi phí phải trả	527.668.856.307	527.668.856.307	527.668.856.307
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.374.670.300	3.374.670.300	3.374.670.300
	<b>1.282.727.458.309</b>	<b>1.282.727.458.309</b>	<b>1.282.727.458.309</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	680.343.938.279	680.343.938.279	680.343.938.279
Chi phí phải trả	451.086.268.941	451.086.268.941	451.086.268.941
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	352.232.383.558	352.232.383.558	352.232.383.558
	<b>1.483.662.590.778</b>	<b>1.483.662.590.778</b>	<b>1.483.662.590.778</b>

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính của quỹ liên kết đơn vị được xác định tại Thuyết minh 3(c)(i).

	<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	7.551.087.100	7.551.087.100
▪ Các khoản tương đương tiền	16.429.100.274	16.429.100.274
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	214.966.324.200	214.966.324.200
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	9.044.675.460	9.044.675.460
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	8.500.000.000	8.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	40.498.523.591	40.498.523.591
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	52.457.061.743	52.457.061.743
▪ Chứng chỉ tiền gửi	3.005.003.288	11.000.000.002

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Generali Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết  
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số  
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12  
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<i>Đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Tiền tại ngân hàng	3.444.210.096	3.444.210.096
▪ Các khoản tương đương tiền	14.206.055.058	14.206.055.058
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	51.997.028.200	51.997.028.200
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	19.759.831.595	19.759.831.595
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	11.845.618.770	11.845.618.770
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.000.000.000	1.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	31.947.758.610	31.947.758.610
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	4.064.390.040	4.064.390.040
▪ Chứng chỉ tiền gửi	11.000.000.002	11.000.000.002

Ngoại trừ các khoản mục thuộc các Quỹ liên kết đơn vị được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



### 34. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2021	31/12/2020	
<b>Cơ cấu tài sản</b>				
<i>Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản</i>	%	38,88	38,67	
<i>Tài sản cố định/Tổng tài sản</i>	%	0,71	0,52	
<i>Tài sản dài hạn/Tổng tài sản</i>	%	61,12	61,33	
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>				
<i>Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn</i>	%	78,20	78,24	
<i>Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn</i>	%	21,80	21,76	
<b>Khả năng thanh khoản</b>				
Khả năng thanh toán hiện hành				
<i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	lần	3,70	2,63	
Khả năng thanh toán nhanh				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>	lần	1,36	1,28	
		<b>Đơn vị</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản</i>	%	(1,78)	(9,27)	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	%	3,33	(28,52)	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	%	4,79	(42,59)	

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nyeon Soon Chin  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc



